

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015**  
**của huyện Việt Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 68/TTr-TNMT ngày 04/02/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Việt Yên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Nénh	TT Bích Động	Xã Việt Tiến	Xã Tự Lạn	Xã Hương Mai	Xã Tăng Tiến	Xã Vân Trung	Xã Bích Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Ninh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.	(5)	(6)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>17.017,5</b>	<b>572,4</b>	<b>547,0</b>	<b>1.140,6</b>	<b>876,6</b>	<b>945,8</b>	<b>479,2</b>	<b>967,2</b>	<b>670,9</b>	<b>1.230,9</b>	<b>810,4</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.676,9</b>	<b>283,6</b>	<b>217,2</b>	<b>825,6</b>	<b>593,9</b>	<b>638,8</b>	<b>293,7</b>	<b>485,5</b>	<b>371,2</b>	<b>928,1</b>	<b>598,0</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.549,9	263,9	191,1	481,9	458,7	511,3	258,3	241,8	331,2	569,5	541,6
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	502,5	1,3	0,5	69,7	71,8	38,1	14,9		0,6	22,7	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	673,3	4,1	1,1	134,0	9,8	0,7		18,1	2,6	112,1	28,4
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	810,6			32,5		28,8		216,3		139,8	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.093,2	14,3	24,5	97,6	53,3	59,1	17,1	8,9	36,5	83,5	27,7
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,4			9,9	0,3	0,8	3,5	0,5	0,2	0,6	0,3

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Nénh	TT Bích Động	Xã Việt Tiến	Xã Tự Lạn	Xã Hương Mai	Xã Tăng Tiến	Xã Vân Trung	Xã Bích Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Ninh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.	(5)	(6)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.090,4</b>	<b>288,9</b>	<b>283,3</b>	<b>299,3</b>	<b>239,4</b>	<b>305,9</b>	<b>182,3</b>	<b>479,5</b>	<b>288,7</b>	<b>301,3</b>	<b>178,7</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,0		1,9	4,4				20,0		7,1	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,8		0,8								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	828,6	104,1					22,9	214,3			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,5			7,9			19,0				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,9		0,3								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,9	4,1	1,9			0,1	10,1	0,5	2,7		
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.038,7	83,7	84,4	146,4	84,3	110,0	56,1	130,1	122,5	147,5	62,7
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	14,2		1,5				0,5	3,7			0,8
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,2	0,2	0,1	0,1		0,1				0,0	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.980,9			114,8	107,6	181,4	66,8	77,3	82,8	126,1	90,8
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	211,9	83,3	88,6								
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,5	0,8	4,7	0,3	1,6	1,7	0,2	0,5	3,9	1,2	0,2
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,0	0,7	0,3	1,9	1,2	1,8	0,8	0,4	0,8	2,8	0,9
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	126,5	4,8	5,1	6,7	8,5	4,5	5,4	3,3	5,6	7,6	2,9
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	241,8	4,8	69,2	4,0	15,1			7,4	17,5		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,9	0,4		0,6	0,3	1,3	0,2	0,3	0,4		1,3
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,3	0,7	0,5	0,5	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	1,1	0,6
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,4		18,9	7,1	20,5	4,7		21,2	8,5		18,7
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	91,7		3,6	4,5		0,1	0,1		43,6	8,1	
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,6	1,4	4,2								
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>250,2</b>		46,5	15,7	43,4	1,1	3,1	2,3	11,0	1,5	33,7

## Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (tiếp):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tiên Sơn	Xã Quang Châu	Xã Quảng Minh	Xã Hoàng Ninh	Xã Hồng Thái	Xã Nghĩa Trung	Xã Minh Đức	Xã Thượng Lan	Xã Văn Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>17.017,5</b>	<b>1.434,1</b>	<b>906,6</b>	<b>572,3</b>	<b>683,4</b>	<b>590,4</b>	<b>1.479,1</b>	<b>1.837,4</b>	<b>988,0</b>	<b>285,3</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.676,9</b>	<b>1.000,6</b>	<b>361,5</b>	<b>412,9</b>	<b>192,3</b>	<b>342,3</b>	<b>1.042,5</b>	<b>1.307,4</b>	<b>665,2</b>	<b>117,0</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.549,9	674,3	281,6	368,0	95,1	294,5	622,0	768,9	489,5	106,8
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	502,5	36,9	38,1	3,0	54,3	23,0	27,0	31,8	64,2	4,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	673,3	155,7		0,7		1,5	64,1	136,5	4,0	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	810,6	36,2		9,9			146,6	186,5	14,1	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.093,2	97,5	41,8	31,3	42,4	21,6	177,6	166,2	88,8	3,6
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,4				0,5	1,7	5,1	17,5	4,7	2,0
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.090,4</b>	<b>430,1</b>	<b>499,2</b>	<b>154,2</b>	<b>491,1</b>	<b>235,6</b>	<b>433,7</b>	<b>524,8</b>	<b>311,0</b>	<b>163,5</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,0	2,3	2,3				4,6	4,4		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,8		2,0							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	828,6		221,5		234,9	31,0				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,5				13,3					0,3
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,9						0,6			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,9		5,4		8,8	9,1	6,9	39,4		
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.038,7	132,4	95,4	49,9	88,2	68,8	192,8	228,2	129,9	25,3
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	14,2	4,0	0,1	1,0	0,4				0,3	1,9
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,2			0,4						0,1
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.980,9	182,3	106,8	95,5	113,5	82,5	166,9	168,8	152,7	64,4
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	211,9				20,0	20,0				
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,5	0,3	0,6	0,3	0,3	0,8	0,9	0,5	0,5	0,1
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,0	2,6	2,3	0,5	0,8	1,7	2,4	5,3	1,0	0,1
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	126,5	3,2	7,2	3,0	6,3	8,5	18,0	12,7	10,5	2,8
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	241,8	36,8	5,5			3,5	32,7	35,1	7,8	2,5
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,9	0,4	0,6	0,3	1,1	0,2		2,6	0,1	
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,3	1,6	0,8		1,2	0,4	0,3	1,7	0,8	0,4
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,4	62,6	49,9			9,2	6,9	6,2	5,2	63,8
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	91,7	1,6		3,2	2,4		1,1	19,9	2,0	
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,6									1,7
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>250,2</b>	<b>3,4</b>	<b>45,9</b>	<b>5,2</b>		<b>12,5</b>	<b>3,0</b>	<b>5,2</b>	<b>11,8</b>	<b>4,9</b>

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Nénh	TT Bích Động	Xã Việt Tiến	Xã Tự Lạn	Xã Hương Mai	Xã Tăng Tiến	Xã Vân Trung	Xã Bích Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Ninh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>265,3</b>	<b>26,8</b>	<b>29,6</b>	<b>3,9</b>	<b>1,0</b>	<b>5,0</b>	<b>24,7</b>	<b>35,4</b>	<b>8,2</b>	<b>1,8</b>	<b>5,8</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	236,4	24,7	23,8	3,0	1,0	5,0	23,7	35,4	6,8	1,6	5,3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,9	1,2	5,5	0,8			1,0		1,4	0,3	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,0	0,9	0,3								0,5
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,9			0,6				3,0			
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,4			3,7					2,7		
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR	1,0										
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3,0</b>			<b>0,2</b>			<b>2,0</b>				<b>0,0</b>

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tiên Sơn	Xã Quang Châu	Xã Quảng Minh	Xã Hoàng Ninh	Xã Hồng Thái	Xã Nghĩa Trung	Xã Minh Đức	Xã Thượng Lan	Xã Vân Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>265,3</b>	<b>5,0</b>	<b>12,2</b>	<b>6,3</b>	<b>49,5</b>	<b>26,2</b>	<b>1,5</b>	<b>10,4</b>	<b>0,5</b>	<b>11,6</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	236,4	4,8	6,1	5,0	45,4	23,6	0,9	10,4	0,5	9,6
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,9	0,2	2,5	1,3	4,1	0,9	0,6			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,0		3,6			1,7	0,0			2,0
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,9			2,5			0,9			
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,4			0,7				3,3		
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	1,0								1,0	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3,0</b>		<b>0,0</b>			<b>0,2</b>	<b>0,3</b>	<b>0,3</b>		



## 3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				X. Tự Lạn	X. Vân Trung	X. Minh Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4,50</b>	<b>2,00</b>		<b>2,50</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,00	2,00		
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,50			2,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,20</b>		<b>2,20</b>	
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,20		2,20	

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lại Thanh Sơn**